

BÀI TẬP CHÍNH TẢ LỚP 2

Bài tập 1. Điền ng hoặc ngh vào chỗ trống:

- a) Con gà ...ủ dưới gốc cây ...ệ.
b) Con ...é coniêng đôi mắtây thơ nhìn mẹ.

Bài tập 2. Nối từng tiếng ở cột bên trái với tiếng thích hợp ở cột bên phải để tạo từ:

giác	ngoan
lắng	ngủ
ngoan	nghe
suy	nghĩ

Bài tập 3. Điền vào chỗ trống ng hay ngh và giải câu đố sau:

...ề gì chân lấm tay bùn
Cho ta hạt gạo ấm no mỗi ngày?
(Là nghề)

Bài tập 4. Điền vào chỗ trống tr hoặc ch:

- a) ...ưa đến ...ưa mà ...ời đã nắng ...ang ...ang.
b) ...ong ...ạn mẹ em để ...én bát, ...ai lọ, xoong ...ảo.

Bài tập 5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

- a) thủy, buổi, chuộng, đình. (chiều, triều)
b) thu, kết, thành, thủy. (trung, chung)

Bài tập 6. Điền dấu hỏi hay dấu ngã vào những chữ in đậm trong câu sau cho thích hợp:

Hằng ngày, các bạn **tre** cần năng tập **thê** dục, tắm **rư**a sạch **se đê** cho thân **thê** được **khoe** mạnh

Bài tập 7. Chọn tiếng trong ngoặc đơn để điền vào từng chỗ trống cho thích hợp:

Chú Quảng ... (kể, ke) cho tôi nghe cách đánh cá đèn. Lạ lùng thật đó, ... (chẳng, chẳng) cần ... (lưỡi, lưỡi) câu (chẳng, chẳng) cần mồi, (chỉ, chỉ) ... dùng ánh sáng để ... (nhử, nhữ) cá. Người ta đốt đèn ... (giữa, giữa) biển.

Bài tập 8. Viết vào chỗ trống trong bảng:

Ba tiếng có iê	Ba tiếng có yê
M : con kiến,.....	M : yên tĩnh.....

Bài tập 9. Điền vào chỗ trống một vài từ ngữ để phân biệt nghĩa của các tiếng in đậm:

a) - Hoà **đỗ** em đội mũ để đi ăn **giỗ** ông ngoại.

+ Viết là **đỗ** trong các từ ngữ :

+ Viết là **giỗ** trong các từ ngữ :

- Chúng tôi lênh đênh trên **dòng** sông **ròng** rã ba ngày.

+ Viết là **dòng** trong các từ ngữ :

+ Viết là **ròng** trong các từ ngữ :

b) - Tôi viết những **vần** thơ về **vàng** trăng quê hương.

+ Viết là **vần** trong các từ ngữ :

+ Viết là **vàng** trong các từ ngữ :

- **Dân** làng **dâng** lên nhà vua nhiều của ngon vật lạ.

+ Viết là **dân** trong các từ ngữ :

+ Viết là **dâng** trong các từ ngữ :

Bài tập 10. Viết 3 từ có tiếng mang vần **ao**, 3 từ có tiếng mang vần **au** :

ao	1.....	2.....	3.....
au	2.....	2.....	3.....

Bài tập 11.

a) Đặt câu để phân biệt các tiếng sau

- da:

- ra :

- gia :

- dao:

- rao:

- giao:

b) Điền vào chỗ trống từ chứa tiếng có vần **uôn** hoặc **uông** :

- Đồng quê em xanh tốt.

- Nước từ trên nguồn đổ..... chày.....cuộn.

Bài tập 12. Điền **ng** hoặc **nh**

.....ười cha, coné, suyĩ, on miệng

Bài tập 13. Điền vào chỗ trống :

a) **tr** hoặc **ch** :

conai, cáiai,ồng cây,ồng bát

b **at** hoặc **ac** :

bãi c....., c..... con, lười nh....., nhút nh.....

Bài tập 14. Chọn l hay n điền vào chỗ trống và giải các câu đố sau:

a) Chim gì hay ...ói nhiều ...ời?(*Là chim gì?*)

b) Cái gì ...ưu giữ ...óng

Ruột ...úc ...ào cũng sôi?(*Là cái gì?*)

Bài tập 15: Tìm 4 tên con vật được viết bắt đầu bằng **l**

.....

Bài tập 16: Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

a) con ..., ... thuốc, trái ..., kim (tim, tiem)

b) ... chắn, ... đấu, ... tranh, com (chín, chiến)

Bài tập 17: Điền vào chỗ trống **ăt** hay **ăc**:

Con dao rất ... '

Tay cầm con dao

Làm sao cho ch ..'..

Để mà dễ c ..'..

Để mà dễ ch.....

Ch..... củi chặt cành.

Bài tập 18: Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

a) đôi....., công chuyện, vương, tình..... (mắc, mắt)

b) nhịp, phía, bếp, đánh (bắt, bắc)

Bài tập 19. Tìm và viết vào chỗ trống:

Ba tiếng có vần ui	Ba tiếng có vần uy
M : núi.....	M : (tàu) thủy,.....

Bài tập 20.

a) Viết tiếp vào chỗ trống những từ chỉ đồ dùng trong nhà bắt đầu bằng **ch** :

chăn, chiếu,

- Ba tiếng có **thanh hỏi**

M : nhảy,

- Ba tiếng có **thanh ngã**.

M : vậy,.....

Bài tập 21. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

a) ngày, mẩn, hoa, họa,.....mặc. (mai, may)

b) xe, nhà, nhà, gà,móc. (mái, máy)

Bài tập 22. Giải câu đố sau:

Chẳng con cũng gọi là con
Uốn mình lượn khắp nước non xa gần
Phù sa bồi đắp bao lần
Đồng ngô, bãi mía kết thân đôi bờ.
(Là con gì?)

Bài tập 23. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

a) mặc, lạ, xôi, lây. (sa, xa)

b) đẹp, lạnh, sẽ, cát. (se, xe)

Bài tập 24. Điền ât hay âc vào chỗ trống

a) Tắc đất t ..'... vàng.

b) Người ta là hoa đ..'

c) n ngay nói th....

Bài tập 25. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

a) thứ, thang, tanh tách, nút chai. (bạc, bật)

b) đôi....., đất, cả, bật. (tắt, tắc)

Đáp án

Bài tập 1. a) ngủ, ngô;

b) ghé, nghiêng, ngẫm nghĩ.

Bài tập 2. Ghép: giấc ngủ, lắng nghe, ngoan ngoãn, suy nghĩ.

Bài tập 3. Nghề – nghề nông.

Bài tập 4. a) Chưa, trưa, trời, chang chang;

b) Trong, chạn, chén, chai, chảo.

Bài tập 5. a) thủy triều, buổi chiều, chiều chuộng, triều đình.

b) trung thu, chung kết, trung thành, chung thủy.

Bài tập 6. ồ. trẻ, thể, rửa, sẽ, để, thể, khoẻ.

Bài tập 7. kể, chẳng, lưới, chẳng, chỉ, như, giữa.

Bài tập 8. Viết vào chỗ trống trong bảng:

3 chữ có iê	3 chữ có ye
M: con kiến, hiện, biểu, chiếu, tiền, tiếng	M: yên tĩnh, khuyên, yển, truyện, chuyên

Bài tập 9. Điền tiếp vào chỗ trống một vài từ ngữ để phân biệt nghĩa của các tiếng in đậm:

a) - Hòa **đỗ** em đội mũ để đi ăn **giỗ** ông ngoại.

+ Viết là **đỗ** trong các từ ngữ sau : dạy dỗ, dỗ dành,...

+ Viết là **giỗ** trong các từ ngữ sau : ăn giỗ, đám giỗ, giỗ tổ Hùng vương, ngày giỗ,...

- Chúng tôi lênh đênh trên **dòng** sông **ròng** rã ba ngày.

+ Viết là **dòng** trong các từ ngữ sau : dòng sông, dòng suối, dòng nước, dài dòng, dòng kẻ,...

+ Viết là **ròng** trong các từ ngữ sau : ròng rọc, nước ròng, ròng rã,...

b) - Tôi viết những **vần** thơ về **vàng** trăng quê hương.

+ Viết là **vần** trong các từ ngữ sau: vần vũ, học vắn, đánh vắn,.

+ Viết là **vàng** trong các từ ngữ sau : vàng trắn, vàng trắng,...

- **Dân** làng **dâng** lên nhà vua nhiều của ngon vật lạ.

+ Viết là **dân** trong các từ ngữ sau : dân chúng, dân số, dân tộc, dân sinh, dân dã, nhân dân,...

+ Viết là **dâng** trong các từ ngữ sau : dâng hiến, dâng lễ, dâng cao,...

Bài tập 10. Viết 3 từ có tiếng mang vần ao, 3 từ có tiếng mang vần au :

ao	1. chào cờ, cơn bão	2. trao đổi, con cáo	3. ngôi sao, dao, cháo
au	1. rau cải, báu vật	2. cây cau, đau	3. lau bảng, cháu, mau

Bài tập 11. a) Đặt câu để phân biệt các tiếng trong mỗi bảng sau :

- da : Da em bé trắng hồng.
- ra : Cô giáo vừa bước ra khỏi lớp.
- gia : Gia đình em rất yêu thương nhau.
- dao : Con dao này sắc quá.
- rao : Cô bán bánh rao khản giọng mà chẳng ai mua.
- giao : Cô giáo giao rất nhiều bài tập về nhà.

b) Điền vào chỗ trống từ chứa tiếng có vần **uôn hoặc **uông****

- Đồng **ruộng** quê em **luôn** xanh tốt.
- Nước từ trên nguồn đổ **xuống**, chảy **cuồn** cuộn.

Bài 12. Điền **ng hoặc **nh**:**

người cha, con **nhé**, suy **nhĩ**, ngon miệng

Bài 13. Điền vào chỗ trống:

a) tr hoặc ch

con **trai**, cái **chai**, **trồng** cây, **chồng** bát

b) at hoặc ac

bãi **cát**, **các** con, lười **nhác**, nhút **nhát**

Bài 14. a) nói, lời – chim sáo;

b) lưu, nóng, lúc nào – phích nước.

Bài 15. Chẳng hạn: la, lừa, lợn, lươn.

Bài 16. a) con tim, tiêm thuốc, trái tim, kim tiêm.

b) chín chắn, chiến đấu, chiến tranh, cơm chín.

Bài 17. sắc, cắt, chắc, chặt, chặt.

Bài 18. a) đôi mắt, mắc công chuyện, vương mắc, tỉnh mắt.

b) bắt nhịp, phía bắc, bắc bếp, đánh bắt.

Bài tập 19. Tìm và viết vào chỗ trống:

Ba tiếng có vần ui	Ba tiếng có vần uy
M: núi, túi, vui, chui, mùi, múi,	M: (tàu) thủy, lũy (tre) hủy (bỏ), huy (hiệu), khuy áo, suy nghĩ,

Bài 20. a) Ghi tiếp vào chỗ trống những từ chỉ đồ dùng trong nhà bắt đầu bằng **ch :**

chăn, chiếu, chai, chạn, chén, chậu, chảo, chày, chổi,

a) Tìm trong bài tập đọc **Con chó nhà hàng xóm :**

- Ba tiếng có **thanh hỏi**.

M : nhảy, mãi, kể, hỏi, thỉnh thoảng, hiểu,

- Ba tiếng có **thanh ngã**.

M : vậy, gỡ, ngã, bác sĩ,

Bài tập 21. a) ngày mai, may mắn, hoa mai, họa may, may mặc.

b) xe máy, mái nhà, nhà máy, gà mái, máy móc.

Bài tập 22. Con sông.**Bài tập 23. a) sa mạc, xa lạ, xa xôi, sa lầy.**

b) xe đạp, se lạnh, se sẽ, xe cát.

Bài tập 24. a) tắc ; b) đất ; c) thật.**Bài tập 25. a) thứ bậc, bậc thang, bật tanh tách, bật nút chai,**

b) đôi tất, tắc đất, tất cả, tất bật.